|  |  |
| --- | --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG**Lầu 5, số 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình,Quận 1, TP.HCM | ***Mẫu số B02 - CTCK****(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC**ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

*Đơn vị tính: VNĐ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **MÃ SỐ** | **THUYẾT MINH** |  **SỐ CUỐI KỲ**  |  **SỐ ĐẦU NĂM**  |
| **TÀI SẢN** |   |   |  |   |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)** | **100** |   |  **321.750.686.749**  |  **299.363.249.432**  |
| **I. Tài sản tài chính (110 = 111** → **129)** | **110** |  |  **321.427.295.967**  |  **298.861.065.650**  |
| 1. Tiền và các khoản tương tiền | 111 | 5 |  246.683.747.967  |  80.394.295.628  |
| 1.1 Tiền | 111 |   |  833.747.967  |  1.044.295.628  |
| 1.2 Các khoản tương đương tiền | 111 |   |  245.850.000.000  |  79.350.000.000  |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | 7.1 |  13.130.704  |  25.767.830.831  |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | 7.2 |  22.000.000.000  |  22.000.000.000  |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 7.3 |  55.119.239.334  |  158.960.974.667  |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 |   |  -  |  -  |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 7.4 |  (6.829.248.809) |  -  |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | 7.3 |  2.191.610.680  |  3.805.761.145  |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117 |   |  -  |  -  |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 |   |  2.191.610.680  |  3.805.761.145  |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 |   |  590.502.639  |  1.941.731.145  |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | 117.3.1 |   |  -  |  -  |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 |   |  1.601.108.041  |  1.864.030.000  |
| 8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 118 |   |  -  |  -  |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 8 |  248.816.091  |  5.932.203.379  |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 |   |  -  |  -  |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 |   |  -  |  -  |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | 9 |  4.000.000.000  |  4.000.000.000  |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (\*) | 129 |   |  (2.000.000.000) |  (2.000.000.000) |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **II. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC(130 = 131** →**136)** | **130** |  |  **323.390.782**  |  **502.183.782**  |
| 1. Tạm ứng | 131 |   |  -  |  1.000.000  |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 |   |  -  |  -  |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 10 |  165.783.282  |  283.673.782  |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 134 |   |  -  |  -  |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 135 |   |  157.607.500  |  217.510.000  |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 136 |   |  **-**  |  -  |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)** | **200** |  |  **26.559.969.005**  |  **46.064.750.195**  |
| **I. Tài sản tài chính dài hạn** | **210** |  |  **22.000.000.000**  |  **38.100.000.000**  |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn  | 211 |   |  -  |  -  |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 |   |  22.000.000.000  |  38.100.000.000  |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212 |   |  22.000.000.000  |  38.100.000.000  |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con | 212 |   |  -  |  -  |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212 |   |  -  |  -  |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  |  **1.555.371.595**  |  **3.762.714.313**  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 |  391.850.411  |  945.837.577  |
| - Nguyên giá  | 222 |  |  15.686.366.962  |  15.576.724.462  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 223a |   |  (15.294.516.551) |  (14.630.886.885) |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b |   |  -  |  -  |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 |   |  -  |  -  |
| - Nguyên giá  | 225 |   |  -  |  -  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 226a |   |  -  |  -  |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b |   |  -  |  -  |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 |  1.163.521.184  |  2.816.876.736  |
| - Nguyên giá | 228 |   |  17.512.166.894  |  17.309.166.894  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 229a |   |  (16.348.645.710) |  (14.492.290.158) |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý | 229b |   |  -  |  -  |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** |  |  **-**  |  **-**  |
| - Nguyên giá | 231 |   |  -  |  -  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 232a |   |  -  |  -  |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | 232b |  |  **-**  |  **-**  |
| **IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **240** |  |  **-**  |  **-**  |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **250** |  |  **3.004.597.410**  |  **4.202.035.882**  |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 |   |  217.000.000  |  217.000.000  |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 10 |  2.118.515.025  |  3.505.779.954  |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 |   |  -  |  -  |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 13 |  669.082.385  |  479.255.928  |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 |   |  -  |  -  |
| **VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn** | **260** |  |  -  |  -  |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100 + 200)** | **270** |  |  **348.310.655.754**  |  **345.427.999.627**  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **MÃ SỐ** | **THUYẾT MINH** |  **SỐ CUỐI KỲ**  |  **SỐ ĐẦU NĂM**  |
| **NGUỒN VỐN** |   |   |  |   |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)** | **300** |  |  **1.379.747.456**  |  **7.891.659.224**  |
| **I. Nợ phải trả ngắn hạn** | **310** |  |  **1.379.747.456**  |  **7.891.659.224**  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 |  |  -  |  -  |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 |   |  -  |  -  |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn | 313 |  |  **-**  |  **-**  |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 |   |  -  |  -  |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ | 315 |   |  -  |  -  |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 |   |  -  |  -  |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 317 |   |  -  |  -  |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 14 |  363.237.043  |  6.220.851.539  |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 |   |  -  |  -  |
| 8. Phải trả ngưới bán ngắn hạn | 320 |   |  -  |  82.987.200  |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 |   |  -  |  -  |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 15 |  705.618.730  |  448.790.235  |
| 11. Phải trả người lao động | 323 |   |  -  |  321.905.000  |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 |   |  -  |  -  |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 16 |  310.891.683  |  817.125.250  |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 |   |  -  |  -  |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 |   |  -  |  -  |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 |   |  -  |  -  |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 |   |  -  |  -  |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 |   |  -  |  -  |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 |   |  -  |  -  |
| **II. Nợ phải trả dài hạn** | **340** |  |  **-**  |  **-**  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 341 |  |  **-**  |  **-**  |
| 1.1 Vay dài hạn | 342 |  |  **-**  |  |
| 1.2 Nợ thuê tài chính dài hạn | 343 |  |  **-**  |  **-**  |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | 344 |  |  **-**  |  **-**  |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ | 345 |   |  -  |  **-**  |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 |   |  -  |  **-**  |
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 |   |  -  |  **-**  |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 |   |  -  |  **-**  |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn | 349 |   |  -  |  **-**  |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn | 350 |   |  -  |  **-**  |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 |   |  -  |  **-**  |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 |   |  -  |  **-**  |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 |   |  -  |  **-**  |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 |   |  -  |  **-**  |
| 13.Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư | 355 |   |  -  |  **-**  |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 |   |  -  |  **-**  |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 |   |  -  |  **-**  |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410 + 420)** | **400** |  |  **346.930.908.298**  |  **337.536.340.403**  |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** |  |  **346.930.908.298**  |  **337.536.340.403**  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 17.1 |  360.000.000.000  |  360.000.000.000  |
| 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 |   |  360.000.000.000  |  360.000.000.000  |
| a. Vốn pháp định | 411.1a |   |  360.000.000.000  |  360.000.000.000  |
| b. Vốn bổ sung | 411.1b |   |  -  |  -  |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần | 411 |   |  -  |  -  |
| 1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phấn vốn | 411 |   |  -  |  -  |
| 1.4 Vốn khác của chủ sở hữu | 411 |   |  -  |  -  |
| 1.5 Cổ phiếu quỹ (\*) | 412 |   |  -  |  -  |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 |   |  -  |  -  |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 |   |  -  |  -  |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ | 414 |   |  -  |  -  |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 |   |  -  |  -  |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 |   |  -  |  -  |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | 17.2 |  (13.069.091.702) |  (22.463.659.597) |
| 7.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 417 |   |  (13.154.977.220) |  (21.309.827.473) |
| 7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 417 |   |  85.885.518  |  (1.153.832.124) |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **420** |  |  -  |  -  |
| **TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  | **430** |   |  **346.930.908.298**  |  **337.536.340.403**  |
| **TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**  | **440** |  |  **348.310.655.754**  |  **345.427.999.627**  |
| LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ | 450 |  |  **-**  |  **-**  |
| 1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm | 451 |  |  **-**  |  **-**  |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **MÃ SỐ** | **THUYẾT MINH** |  **SỐ CUỐI KỲ**  |  **SỐ ĐẦU NĂM**  |
| **A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** |   |   |   |   |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 |   |  -  |  -  |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ  | 002 |  |  -  |  -  |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 003 |   |  -  |  -  |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 |   |  -  |  -  |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 |   |  -  |  -  |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 |   |  -  |  -  |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 |   |  -  |  -  |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (số lượng) | 008 |   |  82  |  1.382.931  |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 008.1 |   |  82  |  1.382.931  |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 008.2 |   |  -  |  -  |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 008.3 |   |  -  |  -  |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 008.4 |   |  -  |  -  |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 008.5 |   |  -  |  -  |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 008.6 |   |  -  |  -  |
| g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay | 008.7 |   |  -  |  -  |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (số lượng) | 009 |   |  1.000  |  1.000  |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 009.1 |   |  1.000  |  1.000  |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 009.2 |   |  -  |  -  |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 009.3 |   |  -  |  -  |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 009.4 |   |  -  |  -  |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (số lượng) | 010 |   |  -  |  11.000  |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 |   |  -  |  -  |
| 12.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 |  |  -  |  -  |
| 13.Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (số lượng) | 013 |   |  887  |  620.877  |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** |   |   |   |   |
| ***Số lượng chứng khoán*** |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 |   |  48.259.020  |  61.794.695  |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 |   |  38.009.336  |  26.877.333  |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 |   |  770.000  |   |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 |  |  9.479.684  |  34.917.362  |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 |  |  -  |  -  |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 |   |  -  |  -  |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 |  |  -  |  -  |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 |   |  191.863  |  226.583  |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 |   |  191.863  |  226.583  |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 |   |  -  |  -  |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 022.3 |  |  -  |  -  |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 |   |  -  |  -  |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 |  |  31.280  |  386.140  |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD Nhà đầu tư | 024 |   |  -  |  -  |
| 5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà Đầu tư | 025 |   |  18.910.226  |  32.257.900  |
| ***Đồng Việt Nam*** |
| 6. Tiền gửi của khách hàng | 026 |   |  **3.270.705.191**  |  **16.057.146.422**  |
| 6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 027 |   |  3.269.590.751  |  16.051.580.959  |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027.1 |   |  3.251.840.751  |  16.051.580.959  |
| b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý  | 027.2 |  |  17.750.000  |  **-**  |
| 6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng |   |   |  -  |  -  |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 028 |   |  -  |  -  |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước | 028.1 |   |  -  |  -  |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài | 028.2 |  |  -  |  **-**  |
| 6.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán | 029 |   |  1.114.440  |  5.565.463  |
| 7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030 |   |  3.251.840.751  |  16.051.580.959  |
| 7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030.1 |  |  3.251.761.891  |  16.051.555.299  |
| 7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030.2 |   |  78.860  |  25.660  |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031 |  |  17.750.000  |  -  |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.1 |   |  17.750.000  |  -  |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.2 |   |  -  |  -  |
| 9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 032 |   |  **-**  |  -  |
| 10. Phải thu / phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 033 |   |  **-**  |  -  |
| 11. Phải trả vay CTCK | 034 |   |  **-**  |  **-**  |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 035 |   |  1.114.440  |  5.565.463  |

*TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017*

|  |  |
| --- | --- |
| **KẾ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)***TRẦN THỊ THÚY LAN** | **TỔNG GIÁM ĐÔC***(Ký, họ tên, đóng dấu)***TRƯƠNG GIA BẢO** |

|  |  |
| --- | --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG**Lầu 5, số 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình,Quận 1, TP.HCM | ***Mẫu số B01 - CTCK****(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC**ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)* |

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

**Quý 4 Năm 2016**

*Đơn vị tính: VNĐ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **MÃSỐ** | **THUYẾTMINH** | **QUÝ 4** | **LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY** |
| **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG**  |   |   |   |   |   |   |
| 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 |   | (5.474.521.485) | 255.352.313  | 4.285.075.873  | 3.132.733.359  |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | 18.1 | -  | 255.331.313  | 3.284.427.873  | 2.713.329.659  |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ  | 01.2 |   | (5.474.526.485) |  -  |  -  |  -  |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | 18.3 | 5.000  |  21.000  |  1.000.648.000  |  419.403.700  |
| 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | 18.3 |  4.904.249.158  |  3.575.108.288  |  11.769.738.181  |  14.263.984.082  |
| 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 18.3 |  1.785.807.201  |  5.307.283.462  |  20.538.573.474  |  13.229.377.660  |
| 1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 |   | -  | -  | -  | -  |
| 1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 |   |  -  | -  |  -  | -  |
| 1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán | 06 |   |  54.314.008  |  1.513.255.043  |  5.397.052.587  |  2.984.763.297  |
| 1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 |   |  -  |  -  |  -  | -  |
| 1.8 Doanh thu tư vấn | 08 |   |  -  |  -  |  -  | -  |
| 1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá | 09 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán | 10 |   |  32.409.276  |  28.963.540  |  122.939.603  |  121.824.216  |
| 1.11 Thu nhập hoạt động khác  | 11 |   |  -  |  -  |  28.589.156  |  -  |
| **Cộng doanh thu hoạt động(20 = 01 -> 11)** | **20** |   |  **1.302.258.158**  |  **10.679.962.646**  |  **42.141.968.874**  | **33.732.682.614**  |

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG (tiếp theo)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**  |   |   |   |   |   |   |
| 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 |   |  (5.473.544.970) |  791.584.446  |  2.448.417.000  |  2.267.832.969  |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính | 21.1 | 17.1 |  -  |  9.705.601  |  3.688.134.642  |  1.114.000.845  |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 21.2 |   |  (5.473.544.970) |  781.878.845  |  (1.239.717.642) |  1.153.832.124  |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu | 23 |   |  5.472.732.983  |  287.312.682  |  7.435.973.696  |  574.503.036  |
| 2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 24 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 |   |  6.727.173  |  5.017.343  |  85.279.471  |  44.686.490  |
| 2.7. Chi phí môi giới chứng khoán | 27 |   |  992.711.756  |  2.649.747.696  |  8.154.809.593  |  8.255.409.511  |
| 2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 2.9. Chi phí tư vấn | 29 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác | 30 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán | 31 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 2.12 Chi phí khác  | 32 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác | 33 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| **Cộng chi phí hoạt động(40 = 21 -> 33)** | **40** | 19 |  **998.626.942**  |  **3.733.662.167**  |  **18.124.479.760**  |  **11.142.432.006**  |

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG (tiếp theo)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** |   |   |   |   |   |   |
| 3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ | 42 |   |  8.287.250  |  27.650.469  |  73.104.334  |  86.570.146  |
| 3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 3.4 Doanh thu khác về đầu tư | 44 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| **Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)** | **50** |   |  **8.287.250**  |  **27.650.469**  |  **73.104.334**  |  **86.570.146**  |
| **IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**  |   |   |   |   |   |   |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 |   |  -  |  -  |  3.952.800  |  -  |
| 4.2 Chi phí lãi vay | 52 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 4.4 Chi phí đầu tư khác | 54 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| **Cộng chi phí tài chính(60 = 51 -> 54)** | **60** |   |  **-**  |  **-**  |  **3.952.800**  |  **-**  |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | 61 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | 20 |  2.338.771.717  |  3.636.856.282  |  10.860.187.922  |  11.922.240.182  |
| **VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG(70= 20+50-40 -60-61-62)** | **70** |   |  **(2.026.853.251)** |  **3.337.094.666**  |  **13.226.452.726**  |  **10.754.580.572**  |
| **VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**  |  |   |   |   |   |   |
| 8.1 Thu nhập khác | 71 |   |  -  |  4.163.636  |  3.181.817  |  4.163.636  |
| 8.2 Chi phí khác | 72 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| **Cộng kết quả hoạt động khác(80= 71-72)** | 80 |   |  **-**  |  **4.163.636**  |  **3.181.817**  |  **4.163.636**  |

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG (tiếp theo)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)** | **90** |   |  **(2.026.853.251)** |  **3.341.258.302**  |  **13.229.634.543**  |  **10.758.744.208**  |
| 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 91 |   |  (2.025.871.736) |  4.123.137.147  |  11.989.916.901  |  11.912.576.332  |
| 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 |   |  (981.515) |  (781.878.845) |  1.239.717.642  |  (1.153.832.124) |
| **X. CHI PHÍ THUẾ TNDN** | **100** |   |  **689.174.947**  |  **203.959.657**  |  **3.835.066.649**  |  **203.959.657**  |
| 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 21 |  689.174.947  |  203.959.657  |  3.835.066.649  |  203.959.657  |
| 10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| **XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)** | 200 |   |  **(2.716.028.198)** |  **3.137.298.645**  |  **9.394.567.894**  |  **10.554.784.551**  |
| 11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | 201 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%) | 202 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| **XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN** | 300 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 301 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 12.2 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 302 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 12.3 Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết | 303 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 12.4 Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài  | 304 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 12.5 Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 305 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG (tiếp theo)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 12.6 Lãi, lỗ toàn diện khác | 306 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu | 401 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có) | 402 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| **XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG** | 500 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 |   |  -  |  -  |  -  |  -  |

*TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017*

|  |  |
| --- | --- |
| **KẾ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)***TRẦN THỊ THÚY LAN** | **TỔNG GIÁM ĐÔC***(Ký, họ tên, đóng dấu)***TRƯƠNG GIA BẢO** |

|  |  |
| --- | --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG**Lầu 5, số 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình,Quận 1, TP.HCM | ***Mẫu số B03b - CTCK****(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC**ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)* |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Quý 4 Năm 2016**

*Đơn vị tính: VNĐ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **MÃ SỐ** | **THUYẾTMINH** |  **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2016**  |  **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015**  |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |   |   |   |   |
| **1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp** | **01** |   |  **13.229.634.543**  |  **10.758.744.208**  |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:**  | **02** |   |  |  |
|  - Khấu hao TSCĐ | 03 |   |  2.519.985.218  |  2.969.610.246  |
|  - Các khoản dự phòng | 04 |   |  6.829.248.809  |  600.000.000  |
|  (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. | 05 |   |  -  |  -  |
|  - Chi phí phải trả, chi phí trả trước | 06 |   |  998.921.862  |  (2.708.464.959) |
|  - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)  | 07 |   |  -  |  -  |
|  - Dự thu tiền lãi  | 08 |   |  (1.601.108.041) |  (1.864.030.000) |
|  - Các khoản điều chỉnh khác  | 09 |   |  -  |  -  |
| **3. Tăng các chi phí phi tiền tệ** | **10** |  |  |  |
| - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 11 |   |  (1.239.717.642) |  1.153.832.124  |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 12 |   |  -  |  -  |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh | 13 |   |  -  |  -  |
| - Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 14 |   |  -  |  -  |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 15 |   |  -  |  -  |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro | 16 |   |  -  |  -  |
| - Lỗ từ thanh lý tài sản cố định | 17 |   |  -  |  -  |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định  | 18 |  |  -  |  **-**  |
| - Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết | 19 |   |  -  |  -  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ** | **20** |   |  -  |  -  |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 21 |   |  -  |  -  |
| - Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh | 22 |  |  **-**  |  **-**  |
| - Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 23 |   |  **-**  |  -  |
| - Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 24 |   |  **-**  |  -  |
| - Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa | 25 |   |  **-**  |  -  |
| - Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu | 26 |   |  **-**  |  -  |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng | 27 |   |  **-**  |  -  |
| - Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT | 28 |   |  **-**  |  -  |
| - Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết | 29 |   |  **-**  |  -  |
| **5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động** | **30** |   |   |   |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 31 |   |  26.994.417.769  |  (8.607.473.164) |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 32 |   |  16.100.000.000  |  108.675.000.000  |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay  | 33 |   |  103.841.735.333  |  (91.987.700.728) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 34 |   |  -  |  -  |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 35 |   |  (128.923.957) |  1.799.918.988  |
| - Tăng (giảm) các khoản phải thu | 36 |   |  -  |  -  |
| - Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính | 37 |   |  -  |  -  |
| - Tăng (giảm) vay tài sản tài chính | 38 |   |  -  |  -  |
| - Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ | 39 |   |  -  |  -  |
| - Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành | 40 |   |  -  |  -  |
| - Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 41 |   |  -  |  -  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **42** |   |   |   |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 43 |   |  -  |  -  |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính | 44 |   |  3.215.258.506  |  4.028.160.217  |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 45 |   |  5.683.387.288  |  (222.945.214) |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 46 |   |  **-**  |  **-**  |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 47 |   |  -  |  -  |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán | 48 |   |  (82.987.200) |  33.000.000  |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 49 |   |  (5.857.614.496) |  22.073.210  |
| (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 50 |   |  (228.278.497) |  169.970.036  |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác | 51 |   |  (321.905.000) |  192.872.417  |
| (+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp | 52 |   |  (3.349.959.657) |  -  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 53 |   |  -  |  -  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 54 |   |  -  |  -  |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***60*** |   |  **166.602.094.839**  |  **25.012.567.381**  |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |   |   |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 |   |  (312.642.500) |  (266.395.713) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 |   |  -  |  -  |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63 |   |  -  |  -  |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64 |   |  -  |  -  |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 65 |   |  -  |  -  |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***70*** |   |  **(312.642.500)** |  **(266.395.713)** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |   |   |   |   |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 |   |  -  |  -  |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ | 72 |   |  -  |  -  |
| 3. Tiền vay gốc | 73 |   |  -  |  -  |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 73,1 |   |  -  |  -  |
| 3.2. Tiền vay khác | 73,2 |   |  302.842.356.612  |  243.295.689.315  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 |   |  -  |  -  |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 74,1 |   |  -  |  -  |
| 4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 74,2 |   |  -  |  -  |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 74,3 |   |  (302.842.356.612) |  (243.295.689.315) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 75 |   |  -  |  -  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 |   |  -  |  -  |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***80*** |   |  **-**  |  **-**  |
| **IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ** | **90** |   |  **166.289.452.339**  |  **24.746.171.668**  |
| **V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **101** |   |  **80.394.295.628**  |  **55.648.123.960**  |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 102 |   |   |   |
|  - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK  | 102,1 |   |  1.044.295.628  |  2.603.123.960  |
|  - Các khoản tương đương tiền | 102,2 |   |  79.350.000.000  |  53.045.000.000  |
|  - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102,3 |   |   |   |
| **VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | **103** |   |  **246.683.747.967**  |  **80.394.295.628**  |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 104 |   |   |   |
|  - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK  | 104,1 |   |  833.747.967  |  1.044.295.628  |
|  - Các khoản tương đương tiền | 104,2 |   |  245.850.000.000  |  79.350.000.000  |
|  - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104,4 |   |   |   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **MÃ SỐ** | **THUYẾTMINH** |  **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2016**  |  **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015**  |
| **I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** |   |   |   |   |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 |   |  1.791.589.221.500  |  1.092.307.926.205  |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 |   |  (910.265.682.000) |  (1.088.264.858.439) |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 03 |   |  -  |  -  |
| 4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 04 |   |  -  |  -  |
| 5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | 05 |   |  -  |  -  |
| 6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | 06 |   |  -  |  -  |
| 7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 07 |   |  -  |  -  |
| 8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 08 |   |  -  |  -  |
| 9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng  | 09 |   |  (865.217.097.751) |  22.322.566.160  |
| 10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 10 |   |  -  |  -  |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác | 11 |   |  (28.888.431.957) |  (15.732.585.934) |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | 12 |   |  -  |  -  |
| 13.Chi lỗi giao dịch chứng khoán | 13 |   |  -  |  -  |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 |   |  122.560.274.123  |  47.972.140.170  |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 |   |  (122.564.725.146) |  (47.967.686.508) |
| **Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ** | **20** |   |  **(12.786.441.231)** |  **10.637.501.654**  |
| **II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng** | **30** |  |  **16.057.146.422**  |  **5.419.644.768**  |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 |   |  16.057.146.422  |  5.419.644.768  |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 32 |   |  16.051.580.959  |  5.418.532.967  |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn | 33 |   |  -  |  -  |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 34 |   |  -  |  -  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 35 |   |  -  |  -  |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn | 36 |   |  5.565.463  |  1.111.801  |
| Các khoản tương đương tiền | 37 |   |  -  |  -  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 38 |   |  -  |  -  |
| **III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)** | **40** |   |  **3.270.705.191**  |  **16.057.146.422**  |
| **Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:** | 41 |   |  3.270.705.191  |  16.057.146.422  |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 42 |   |  3.251.840.751  |  16.051.580.959  |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn | 43 |   |  17.750.000  |  -  |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng  | 44 |   |  -  |  -  |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 45 |   |  -  |  -  |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn  | 46 |   |  1.114.440  |  5.565.463  |
| Các khoản tương đương tiền | 47 |   |  -  |  -  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 48 |   |  -  |  -  |

*TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017*

|  |  |
| --- | --- |
| **KẾ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)***TRẦN THỊ THÚY LAN** | **TỔNG GIÁM ĐÔC***(Ký, họ tên, đóng dấu)***TRƯƠNG GIA BẢO** |

|  |  |
| --- | --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG**Lầu 5, số 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM | ***Mẫu số B04 - CTCK****(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC**ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

*Đơn vị tính: VNĐ*



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG (tiếp theo)**



*TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017*

|  |  |
| --- | --- |
| **KẾ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)***TRẦN THỊ THÚY LAN** | **TỔNG GIÁM ĐÔC***(Ký, họ tên, đóng dấu)***TRƯƠNG GIA BẢO** |

|  |  |
| --- | --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG**Lầu 5, số 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình,Quận 1, TP.HCM | ***Mẫu số B05 - CTCK****(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC**ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)* |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 4 năm 2016**

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công (“Công ty”) là một ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty có trụ sở hoạt động tại: Lầu 5, số 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Ngành nghề kinh doanh**: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**Quy mô vốn Công ty**:360.000.000.000 đồng *(Ba trăm sáu mươi tỷ đồng)*

**Tổng số nhân viên**: 18 nhân viên

**Điều lệ hoạt động Công ty**

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành vào ngày 11/07/2009 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 31/03/2016.

**Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và các sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

 c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

**Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2016 của Công ty lỗ so với Quý 4/2015, số tiền lỗ 2.716.028.198 đồng.

1. **KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty lập Báo cáo tài chính áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

* Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
* Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
* Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
* Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
* Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Hình thức kế toán áp dụng**: Nhật ký chung.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tăng hoặc giảm phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

* Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/ lỗ (FVTPL);
* Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
* Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng với các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thế xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

* Hợp đồng giao dịch ký quỹ
* Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

**Nguyên tắc đánh giá lại tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban lãnh đạo Công ty chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo bảng giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay**

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty do khách hàng không thực hiện được hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty. Trong đó:

* Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản vay cụ thể.
* Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo chính sách của Công ty như sau:

* Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0.75% tổng số dư các khoản cho vay trừ các khoản tiền gửi.
* Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng từ 0% đến 100%

Đối với hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán, Công ty thỏa thuận với khách hàng có quyền tự động thu tiền trong tài khoản khách hàng khi nhận được tiền bán chứng khoán để thu khoản ứng trước và lãi tương ứng. Vì vậy Công ty không có rủi ro trong nghiệp vụ này và không cần trích lập dự phòng

**Nguyên tắc ghi nhận/ dừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

**Các khoản phải thu**

***Phải thu bán tài sản tài chính (TSTC)***

Toàn bộ giá trị phải thu khi bán tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty theo kết quả bù trừ thanh toán bán TSTC qua Sở Giao dịch chứng khoán ghi nhận tại ngày T, kể cả giá trị đáo hạn hoặc thanh lý các TSTC theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

***Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC***

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc Danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được hưởng quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiều hình thành trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền lãi phát sinh từ các khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ kế toán.

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các TSTC theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ.

Tất cả các khoản trên đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

***Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Theo thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009, mức trích lập dự phòng như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) trở lên | 100% |

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| *Loại tài sản cố định* | *Số năm khấu hao* |
| Máy móc thiết bị | 5 – 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 6 – 8 năm |

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến tám (08) năm.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm

**Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Doanh thu**

Doanh thu, thu nhập được Công ty ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư***

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, … được ghi nhận trong báo cáo “Thu nhập toàn diện riêng” khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

***Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn***

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán bao gồm thu nhập hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán bán ra.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo “Thu nhập toàn diện riêng” khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

***Doanh thu về vốn kinh doanh***

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư. Các khoản doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện khi phát sinh.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

* Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
* Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

**Các quỹ**

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

1. **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| Tiền mặt tại quỹ |  85.530.410  |  12.078.933  |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK  |  748.217.557  |  1.011.285.773  |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán |  -  |  20.930.922  |
| Các khoản tương đương tiền (\*) | 245.850.000.000  | 79.350.000.000  |
| **Tổng cộng** |  **246.683.747.967**  |  **80.394.295.628**  |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 5,40%/năm (năm 2015: 4,86%/năm)

1. **GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2016** | **Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2016** |
| **a) Của công ty chứng khoán** |   |   |
|  - Cổ phiếu |  -  |  -  |
|  - Trái phiếu | -  | -  |
|  - Chứng khoán khác | -  | -  |
| **b) Của nhà đầu tư** |   |   |
|  - Cổ phiếu |  3.732.309  | 33.344.374.000  |
|  - Trái phiếu | -  |  -  |
|  - Chứng khoán khác | -  |  -  |
| **Tổng cộng** |  **3.732.309**  |  **33.344.374.000**  |

1. **CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL):** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tài sản FVTPL** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| **Giá trị ghi sổ** | **Giá trị hợp lý** | **Giá trị ghi sổ** | **Giá trị hợp lý** |
| Cổ phiếu niêm yết | 13.727.824  | 13.130.704  | 27.008.145.593  | 25.767.830.831  |
| Cổ phiếu hủy niêm yết | 10.700.000  | -  | 10.700.000  | -  |
| **Tổng cộng** | **24.427.824**  | **13.130.704**  | **27.018.845.593**  | **25.767.830.831**  |

**7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tài sản HTM** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| **Giá trị ghi sổ** | **Giá trị hợp lý** | **Giá trị ghi sổ** | **Giá trị hợp lý** |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm (\*) |  22.000.000.000  |  22.000.000.000  |  22.000.000.000  |  22.000.000.000  |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (\*\*) |  22.000.000.000  |  22.000.000.000  |  38.100.000.000  |  38.100.000.000  |
| **Tổng** |  **44.000.000.000**  |  **44.000.000.000**  |  **60.100.000.000**  |  **60.100.000.000**  |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm thể hiện các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng ngắn hạn có kỳ hạn từ trên ba tháng đến dưới một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 9,2%/năm (năm 2015: 10.50%/năm)

(\*\*) Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm thể hiện các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng dài hạn có kỳ hạn trên một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hưởng lãi suất trung bình là 13,00%/năm (năm 2015: 9,65%/năm)

**7.3 Các khoản cho vay và phải thu:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản cho vay** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| **Giá trị ghi sổ** | **Giá trị hợp lý** | **Giá trị ghi sổ** | **Giá trị hợp lý** |
| **Các khoản cho vay** | **55.119.239.334**  | **55.119.239.334**  | **158.960.974.667**  | **158.960.974.667**  |
| - Cho vay hoạt động ký quỹ | 51.557.810.533  | 51.557.810.533  | 140.854.859.218  | 140.854.859.218  |
| - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư | 3.561.428.801  | 3.561.428.801  | 18.106.115.449  | 18.106.115.449  |
|  |  |  |  |  |
| **Các khoản phải thu** | **2.191.610.680**  | **2.191.610.680**  | **3.805.761.145**  | **3.805.761.145**  |
| - Phải thu bán tài sản tài chính | -  | -  |   | -  |
| - Phải thu cổ tức từ các tài sản tài chính | -  | -  | 4.000  | 4.000  |
| - Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ | 590.502.639  | 590.502.639  | 1.941.727.145  | 1.941.727.145  |
| - Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận | 1.601.108.041  | 1.601.108.041  | 1.864.030.000  | 1.864.030.000  |
| **Tổng cộng** | **57.310.850.014**  | **57.310.850.014**  | **162.766.735.812**  | **162.766.735.812**  |

**7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản chính và tài sản thế chấp:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | -  | -  |
| Các khoản cho vay | 6.829.248.809  | -  |
| **Tổng cộng** | **6.829.248.809**  | **-**  |

**7.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



1. **PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán | 532.198  | 45.691.705  |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng  | 98.201  | 23.735.544  |
| Phải thu giá trị mua chứng khoán của nhà đầu tư | 237.382.600  | 5.853.144.000  |
| Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư | 10.803.092  | 9.632.130  |
| **Tổng cộng** | **248.816.091**  | **5.932.203.379**  |

1. **CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

Đây là phải thu khác từ Ông Đoàn Quang Sang - cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Trước đó, Ông Nguyễn Thành Chung nộp tiền góp vốn mua cổ phần vào Công ty nhưng đứng dưới tên cổ đông sáng lập Ông Đoàn Quang Sang. Sau khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập, Ông Chung đề nghị Ông Sang chuyển trả 400.000 cổ phần (tương đương 4.000.000.000 đồng mệnh giá) cho Ông Chung, nhưng Ông Sang từ chối vì cho rằng Ông Chung còn nợ Ông Sang một số tiền. Ông Sang sau đó đã dùng 200.000 cổ phần trong tổng số 400.000 cổ phần đứng tên giúp Ông Chung để cấn trừ số tiền mà Ông Chung nợ Ông Sang. Không nhận được cổ phiếu, Ông Chung đã khởi kiện Công ty để đòi lại 4.000.000.000 đồng đã nộp mua cổ phần và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của Ông Chung. Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung giá trị của khoản vốn góp 4.000.000.000 đồng theo bản án phúc thẩm số 10/2012/KDTM-PT vào ngày 12 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Công ty đã làm việc trực tiếp với Ông Sang và đã đạt được thỏa thuận với Ông Đoàn Quang Sang là người có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 4.000.000.000 đồng mà Công ty đã trả cho Ông Chung như đề cập trên đây. Ông Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 đồng) hiện ông Sang đang đứng tên cho Ông Trương Gia Bảo - Tổng Giám đốc và đại diện pháp luật của Công ty. Tiếp đó, ngày 08 tháng 8 năm 2013, Công ty và Ông Sang đã đạt được thống nhất bằng văn bản về hướng xử lý liên quan việc hoàn trả toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng).

Tuy vậy, sau gần một năm nhưng Ông Sang vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình như đã thỏa thuận với Công ty. Do đó, ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tiến hành nộp đơn khởi kiện Ông Sang ra Tòa án có thẩm quyền để thu hồi toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng). Ngày 10 tháng 7 năm 2014, vụ án đã được thụ lý và được chuyển lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để tiến hành thủ tục tố tụng. Tiếp theo, ngày 25 tháng 10 năm 2014, Tòa án đã có thông báo triệu tập lần thứ nhất để tiến trình giải quyết vụ kiện. Qua nhiều lần tiến hành hòa giải trong năm 2015 nhưng không thành công, dự kiến Tòa án sẽ đưa vụ án ra xét xử trong năm 2016. Hiện nay, Công ty vẫn đang đôn đốc Tòa án để xử lý vụ kiện này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, do Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng), Công ty đã trích lập 100% giá trị khoản phải thu của 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng). Số dự phòng này không có thay đổi đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| **Chi phí trả trước ngắn hạn** |  **165.783.282**  |  **283.673.782**  |
| Công cụ dụng cụ |  -  |  3.411.199  |
| Viễn thông, cước đường truyền |  165.783.282  |  280.262.583  |
| **Chi phí trả trước dài hạn** |  **2.118.515.025**  |  **3.505.779.954**  |
| Công cụ dụng cụ |  814.893.457  |  1.388.864.763  |
| Sửa chữa, cải tạo văn phòng | 1.303.621.568  |  2.116.915.191  |
| **Tổng cộng** |  **2.284.298.307**  |  **3.789.453.736**  |

1. **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Máy mócthiết bị**  | **Phương tiệnvận tải** | **Thiết bịvăn phòng** | **Tổng**  |
| **NGUYÊN GIÁ**  |   |   |   |   |
| Tại ngày 01/01/2016 | 14.163.025.687  | 856.829.546  | 556.869.229  | 15.576.724.462  |
| Tăng trong năm  | 109.642.500  | -  | -  | 109.642.500  |
| Chuyển từ chi phí XDCBDD | -  | -  | -  | - |
| Giảm do phân loại lại | -  | -  | -  | -  |
| Giảm do thanh lý tài sản | -  | -  | -  | -  |
| Tại ngày 31/12/2016 | **14.272.668.187**  | **856.829.546**  | **556.869.229**  | **15.686.366.962**  |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**  |  |   |   |   |
| Tại ngày 01/01/2016 | (13.368.432.061) |  (785.717.342) |  (476.737.482) | (14.630.886.885) |
| Khấu hao trong kỳ |  (563.054.272) |  (71.112.204) |  (29.463.190) |  (663.629.666) |
| Giảm do phân loại lại | -  | -  | -  | -  |
| Giảm do thanh lý tài sản | -  | -  | -  | -  |
| Tại ngày 31/12/2016 | **(13.931.486.333)** |  **(856.829.546)** |  **(506.200.672)** | **(15.294.516.551)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI**  |   |   |   |   |
| Tại ngày 01/01/2016 | 794.593.626  | 71.112.204  | 80.131.747  | 945.837.577  |
| Tại ngày 31/12/2016 | 341.181.854  | -  | 50.668.557  | 391.850.411  |

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 13.474.900.477 đồng (tại ngày 31/12/2015 là: 7.054.935.764 đồng).

1. **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Quyền sử dụng đất** | **Phần mềm** | **TSCĐ vô hình khác** | **Tổng**  |
| **NGUYÊN GIÁ**  |   |   |   |   |
| Tại ngày 01/01/2016 |   | 17.309.166.894  |   | 17.309.166.894  |
| Tăng |   | 203.000.000  |   | 203.000.000  |
| Thanh lý |   | -  |   |  -  |
| Tại ngày 31/12/2016 |  | **17.512.166.894**  |  | **17.512.166.894**  |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**  |  -  |  |  |   |
| Tại ngày 01/01/2016 |   | (14.492.290.158) |  |  (14.492.290.158) |
| Khấu hao trong kỳ |   |  (1.856.355.552) |   |  (1.856.355.552) |
| Tại ngày 31/12/2016 |  | **(16.348.645.710)** |  |  **(16.348.645.710)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI**  |   |   |   |   |
| Tại ngày 01/01/2016 |   | 2.816.876.736  |   | 2.816.876.736  |
| Tại ngày 31/12/2016 |   | 1.163.521.184  |   | 1.163.521.184  |

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.969.209.614 đồng (tại ngày 31/12/2015 là: 2.160.713.000 đồng).

1. **TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| Tiền nộp ban đầu  | 120.000.000  | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 403.441.984  | 241.504.683 |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 145.640.401  | 117.751.245 |
| **Tổng** | **669.082.385**  | **479.255.928** |

1. **PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán |  76.428.266  | -  |
| Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam |  286.808.777  | 6.220.851.539  |
| **Tổng cộng** |  **363.237.043**  | **6.220.851.539**  |

1. **THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp |  689.066.649  |  203.959.657  |
| Thuế Thu nhập cá nhân |  16.198.573  |  244.414.214  |
| Thuế GTGT |  353.508  |  416.364  |
| **Tổng cộng** |  **705.618.730**  |  **448.790.235**  |

1. **CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| Chi phí tư vấn pháp luật |  -  |  27.500.000  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài |  172.100.000  |  178.730.000  |
| Phí dịch vụ quản lý khác |  138.791.683  |  610.895.250  |
| **Tổng cộng** |  **310.891.683**  |  **817.125.250**  |

1. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| **Được phép phát hành và đã góp vốn đủ**  |   |   |
| Số lượng (cổ phần) | 36.000.000  | 36.000.000  |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần) | 10.000  | 10.000  |
| Giá trị (VND) |  **360.000.000.000**  | **360.000.000.000**  |

Danh sách các cổ đông sáng lập và cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:



**17.2 Tình hình tăng giảm nguốn vốn chủ sở hữu:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số đầu năm** | **Tăng trong kỳ** | **Giảm trong kỳ** | **Số cuối kỳ** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 360.000.000.000  | -  | -  | 360.000.000.000  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần |  -  | -  | -  |  -  |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu |  -  | -  | -  |  -  |
| 4. Cổ phiếu quỹ (\*) |  -  | -  | -  |  -  |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý |  -  | -  | -  |  -  |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái |  -  | -  |  -  |  -  |
| 7. Quỹ dự trữ vốn điều lệ |  -  | -  |  -  |  -  |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính |  -  | -  |  -  |  -  |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |  -  | -  |  -  |  -  |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  (22.463.659.597) | 1.239.717.642  | 8.154.850.253  | (13.069.091.702) |
| **Tổng cộng** |  **337.536.340.403**  | **1.239.717.642**  | **8.154.850.253**  |  **346.930.908.298**  |

1. **THU NHẬP**

**18.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*



**18.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*



**18.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu, AFS và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khoản mục** | **Quý 4-2016** | **Quý 4-2015** |
| 1 |  Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL  |  5.000  | 21.000  |
| 2 |  Lãi từ tài sản tài chính HTM  | 4.904.249.158  | 3.575.108.288  |
| 3 |  Lãi từ các khoản cho vay và phải thu  | 1.785.807.201  | 5.307.283.462  |
|   | **Tổng cộng** |  **6.690.061.359**  | **8.882.412.750**  |

**18.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khoản mục** | **Quý 4-2016** | **Quý 4-2015** |
| 1 | Doanh thu môi giới | 54.314.008  | 1.513.255.043  |
| 2 | Doanh thu lưu ký chứng khoán | 32.409.276  | 28.963.540  |
|   | **Tổng cộng** | **86.723.284**  | **1.542.218.583**  |

1. **CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại chi phí hoạt động** | **Quý 4-2016** | **Quý 4-2015** |
| 1 | Lỗ bán các tài sản tài chính |  -  | 9.705.601  |
| 2 | Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ |  (5.473.544.970) | 781.878.845  |
| 3 | Chi phí lãi vay |  -  | 287.312.682  |
| 4 | Chi phí hoạt động tự doanh |  6.727.173  | 5.017.343  |
| 5 | Chi phí môi giới chứng khoán |  6.465.444.739  | 2.649.747.696  |
| *5.1* | *Phí giao dịch chứng khoán môi giới* |  *5.656.602.991*  | *430.074.968*  |
| *5.2* | *Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương* |  *129.020.905*  | *1.090.658.400*  |
| *5.3* | *Khấu hao tài sản cố định* |  *137.719.486*  | *321.662.279*  |
| *5.4* | *Dịch vụ mua ngoài* |  *532.015.846*  | *663.625.692*  |
| *5.5* | *Chi phí khác* |  *10.085.511*  | *143.726.357*  |
|   | **Tổng cộng** |  **998.626.942**  | **3.733.662.167**  |

1. **CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại chi phí quản lý Công ty** | **Quý 4-2016** | **Quý 4-2015** |
| 1 | Chi phí nhân viên quản lý | 1.018.877.467  | 1.167.408.665  |
| *1.1* | *Lương và các khoản phúc lợi* |  *851.925.847*  | *1.007.381.455*  |
| *1.2* | *BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ* |  *166.951.620*  | *160.027.210*  |
| 2 | Chi phí văn phòng phẩm | 4.511.000  | 6.015.000  |
| 3 | Chi phí công cụ, dụng cụ | 168.199.538  | 161.143.842  |
| 4 | Chi phí khấu hao TSCĐ | 399.957.883  | 453.831.471  |
| 5 | Chi phí thuế, phí và lệ phí |  353.508  |  -  |
| 6 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 528.693.652  | 773.643.179  |
| 7 | Chi phí khác | 218.178.669  | 1.074.814.125  |
|   | **Tổng cộng** |  **2.338.771.717**  | **3.636.856.282**  |

1. **CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:** *(Đơn vị tính: VNĐ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Quý 4-2016** | **Quý 4-2015** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** |  **(2.026.853.251)** |  **3.341.258.302**  |
| **Các khoản điều chỉnh tăng giảm** |   |  |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | 5.472.732.983  | 17.000.000  |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế |  (5.000) |  (48.396.500) |
| **Thu nhập chịu thuế** | **3.445.874.732**  |  **3.309.861.802**  |
| Lỗ tính thuế mang sang |  -  | 2.382.772.450  |
| Thu nhập tính thuế |  **3.445.874.732**  |  **927.089.352**  |
| Thuế suất | 20% | 22% |
| **Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành** |  **689.174.947**  |  **203.959.657**  |

**Giải thích chênh lệch lợi nhuận Quý 04/2016 với Quý 04/2015**

Kết quả kinh doanh Quý 4/2016 giảm rất mạnh so với Quý 4/2015, chủ yếu là do Doanh thu từ tài sản tài chính FVTPL, HTM và doanh thu ngoài thu nhập tài sản tài chính giảm mạnh tương ứng với tỷ lệ 24,68% và 94,38%. Đồng thời, chi phí trong Quý 4/2016 Công ty có trích lập dự phòng cho các khoản cho vay ký quỹ (Quý 4/2015 Công ty không có trích lập khoản này).

1. **NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN**

|  |  |
| --- | --- |
| **Danh sách các bên liên quan** | **Mối quan hệ** |
| Công ty Cổ phần Dệt May Thành Công | Cổ đông |
| Seamico Securities PLC | Cổ đông |
| Ông Đoàn Quang Sang | Cổ đông |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ**(VNĐ) | **Số đầu năm**(VNĐ) |
| Chi phí họp phải trả cho Seamico Securities PLC | - | 14.171.694 |

Số dư của các bên liên quan:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ(VNĐ)** | **Số đầu năm(VNĐ)** |
| Phải thu khác từ Ông Đoàn Quang Sang | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |

*TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017*

|  |  |
| --- | --- |
| **KẾ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)***TRẦN THỊ THÚY LAN** | **TỔNG GIÁM ĐÔC***(Ký, họ tên, đóng dấu)***TRƯƠNG GIA BẢO** |